

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B02/TCTD"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B03/TCTD"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B04/TCTD"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B05/TCTD"))	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018	
	Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 20 tháng 1 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy Ông Nguyễn Thành Long Ông Dominic Timothy Charles Scriven Bà Đinh Thị Hoa Bà Đặng Thu Thủy Ông Đàm Văn Tuấn Ông Hiep Van Vo Ông Huang Yuan Chiang	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Minh Toàn Ông Từ Tiến Phát Ông Đàm Văn Tuấn Ông Bùi Tấn Tài Ông Nguyễn Đức Thái Hân Bà Nguyễn Thị Hai Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân Ông Nguyễn Văn Hòa Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022) Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Trưởng ban Thành viên chuyên trách Thành viên Thành viên chuyên trách
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 1 năm 2022) Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 1 năm 2022)
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 86. Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 24 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng từ trang 5 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM11437
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	7.509.867	6.967.909
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	32.349.574	16.616.798
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	48.912.941	31.396.600
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	42.255.995	22.303.638
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	6.656.946	9.092.962
IV Chứng khoán kinh doanh	7	10.584.641	5.986.742
1 Chứng khoán kinh doanh		10.620.680	5.986.742
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(36.039)	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	226.545	54.473
VI Cho vay khách hàng	9	350.188.909	304.796.753
1 Cho vay khách hàng		355.908.308	307.617.524
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(5.719.399)	(2.820.771)
VIII Chứng khoán đầu tư	10	59.474.604	63.399.011
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	9.739.539	10.790.432
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	49.743.071	53.048.264
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(8.006)	(439.685)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.676.925	1.902.722
1 Đầu tư vào công ty con	11.2	3.505.000	1.805.000
2 Vốn góp liên doanh		-	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		-	200
4 Đầu tư dài hạn khác	11.3	299.317	101.827
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(127.392)	(5.305)
X Tài sản cố định	12	3.716.901	3.734.392
1 Tài sản cố định hữu hình	12.1	2.645.798	2.678.281
a Nguyên giá tài sản cố định		5.011.043	4.842.425
b Hao mòn tài sản cố định		(2.365.245)	(2.164.144)
3 Tài sản cố định vô hình	12.2	1.071.103	1.056.111
a Nguyên giá tài sản cố định		1.531.815	1.449.969
b Hao mòn tài sản cố định		(460.712)	(393.858)
XII Tài sản Có khác	13	6.963.699	7.138.349
1 Các khoản phải thu	13.1	3.154.520	3.355.934
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.133.049	3.607.694
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.4	44.370	50.724
4 Tài sản Có khác	13.2	803.758	1.077.931
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.3	(171.998)	(953.934)
TỔNG TÀI SẢN		523.604.606	441.993.749

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	52.387.400	22.530.219
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		41.401.462	15.119.326
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		10.985.938	7.410.893
III Tiền gửi của khách hàng	15	380.401.038	353.322.693
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	86.066	116.705
VI Phát hành giấy tờ có giá	17	30.024.128	21.606.697
VII Các khoản nợ khác		16.937.053	9.594.792
1 Các khoản lãi, phí phải trả		4.587.880	5.091.490
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	18	12.349.173	4.503.302
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		479.835.685	407.171.106
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	43.768.921	34.822.643
1 Vốn của tổ chức tín dụng	19.1	27.291.260	21.887.364
a Vốn điều lệ		27.019.481	21.615.585
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	19.1	6.745.497	5.381.055
5 Lợi nhuận chưa phân phối	19.1	9.732.164	7.554.224
a Lợi nhuận năm nay		7.731.836	6.369.357
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		2.000.328	1.184.867
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.768.921	34.822.643
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		523.604.606	441.993.749

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Tại ngày		
		31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND	
1	Bảo lãnh vay vốn	36.1	62.456	75.723
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36.1	77.700.895	59.274.732
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		568.404	1.206.679
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		579.774	975.731
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		76.552.717	57.092.322
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.1	4.005.740	4.585.085
5	Bảo lãnh khác	36.1	8.389.456	7.726.325
6	Các cam kết khác	36.1	4.655.536	2.841.427

Nguyễn Văn Hòa

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	33.226.067	31.576.778
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(14.613.171)	(17.228.245)
I	Thu nhập lãi thuần		18.612.896	14.348.533
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	3.468.695	2.597.137
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(994.682)	(1.055.954)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		2.474.013	1.541.183
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	872.089	687.297
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	101.706	106.469
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	243.546	732.115
5	Thu nhập từ hoạt động khác		427.428	461.714
6	Chi phí hoạt động khác		(216.284)	(186.420)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	211.144	275.294
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	46.574	39.478
VIII	Chi phí hoạt động	29	(7.887.931)	(7.423.285)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.674.037	10.307.084
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(3.320.001)	(949.770)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		11.354.036	9.357.314
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(2.251.404)	(1.891.715)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.354)	27.762
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(2.257.758)	(1.863.953)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		9.096.278	7.493.361



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng





Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	33.700.712	31.641.675
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.093.150)	(16.476.478)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.474.013	1.541.183
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	924.935	1.490.032
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(7.440)	64.463
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	215.974	208.790
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(8.258.474)	(7.363.681)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.162.652)	(1.625.993)
LƯU CHUYỀN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		11.793.918	9.479.991
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.436.017	2.939.824
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(73.296)	(10.609.988)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(172.072)	33.280
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(48.290.784)	(41.636.038)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(421.373)	(626.558)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	663.709	702.720
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	29.857.181	3.329.536
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	27.078.345	44.828.880
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	11.277.800	1.397.800
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(30.639)	(39.442)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	7.524.365	867.925
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.482)	(1.156)
I	LƯU CHUYỀN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	41.641.689	10.666.774

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(624.682)	(416.699)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.124	3.199
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.700.000)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	150.000	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	41.807	97.773
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(2.129.751)	(315.727)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	29.400
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(2.884.000)	(170.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2.884.000)	(140.600)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	36.627.938	10.210.447
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	45.888.344	35.677.897
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	32 82.516.282	45.888.344

Nguyễn Văn Hòa

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 86 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 27.019.480.750.000 đồng Việt Nam (31.12.2020: 21.615.584.600.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 2.701.948.075 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2020: 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2021	31.12.2020
Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 11.710 nhân viên (31.12.2020: 10.902 nhân viên).

2 CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(h) và 3(o) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02 và Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

**Phân loại dựa trên Thông tư 02
và Thông tư 11**

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11

Theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau, trong đó các điểm (f) của Nợ dưới tiêu chuẩn, điểm (f) của Nợ nghi ngờ và điểm (g) của Nợ có khả năng mất vốn là các nội dung mới của Thông tư 11 so với Thông tư 02 và Thông tư 09:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm	Tiêu chuẩn	Tình hình quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 và Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 01 có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03 có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14 có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021. Việc phân loại nợ và hạch toán thu nhập lãi của khoản nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 03 và Thông tư 14 không áp dụng điều chỉnh hồi tố. Chi tiết Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)

Thông tư 03 và Thông tư 14	Thông tư 01
Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây	
<ul style="list-style-type: none"> - Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí); - Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022; - Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19; - Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát sinh từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí); - Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19; - Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19; - Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây	
<ul style="list-style-type: none"> - Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới; - Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; - Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; - Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021. 	<ul style="list-style-type: none"> - Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký; - Số dư nợ đã quá hạn trên 10 ngày trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 29 tháng 3 năm 2020.
Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí	
<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ; - Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian cơ cấu lại trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)

Thông tư 03 và Thông tư 14	Thông tư 01
Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định	
<p>Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.</p> <p>Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới; - Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; - Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021; - Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14. 	<p>Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 01, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.</p>
<p>Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.</p>	
<p>Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.</p>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(vi) *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14*

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11(Thuyết minh 3(e)(ii)).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(e)(v)).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng quy định của Thông tư 01, theo đó Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, căn cứ vào kết quả phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 01 đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của thông tư này.

Việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư như được trình bày trong Thuyết minh 3(i). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii).

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 11 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và 3(e)(iii).

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(s) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(s) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(t) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(u) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ") trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(x) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(y) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(aa) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dự nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(e)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(bb) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2021	31.12.2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	6.573.080	5.948.956
Tiền mặt bằng ngoại tệ	864.404	755.010
Chứng từ có giá	465	471
Vàng	71.918	263.472
	<u>7.509.867</u>	<u>6.967.909</u>

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2021	31.12.2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	7.917.063	10.115.714
- Bằng ngoại tệ	24.432.511	6.501.084
	<u>32.349.574</u>	<u>16.616.798</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước

	31.12.2021 %	31.12.2020 %
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	23.062	32.659
- Bảng ngoại tệ	6.549.213	4.552.379
	<u>6.572.275</u>	<u>4.585.038</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bảng đồng Việt Nam	27.164.000	14.346.000
- Bảng ngoại tệ	8.519.720	3.372.600
	<u>35.683.720</u>	<u>17.718.600</u>
	<u>42.255.995</u>	<u>22.303.638</u>
Cho vay các TCTD khác		
Bảng đồng Việt Nam		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	6.105.546	8.360.129
Bảng ngoại tệ	-	9.933
	<u>6.656.946</u>	<u>9.092.962</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>48.912.941</u>	<u>31.396.600</u>

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.511.200 triệu VND (31.12.2020: 231.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 5.465.000 triệu VND (31.12.2020: 232.000 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	42.340.666	26.811.562
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>42.340.666</u>	<u>26.811.562</u>

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ - đã niêm yết	8.163.952	5.986.742
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.456.728	-
	<u>10.620.680</u>	<u>5.986.742</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(36.039)	-
	<u>10.584.641</u>	<u>5.986.742</u>

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-
	<u>43.330.906</u>	<u>226.545</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	901.434	3.447	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.600.664	51.026	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	355.767.431	307.489.969
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	139.743	125.407
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	935	1.949
	355.908.308	307.617.524

9.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.038.065	1.170.762
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp khác	128.200.320	114.256.785
Công ty liên doanh	376.406	433.762
Công ty 100% vốn nước ngoài	46.012	776.700
Hợp tác xã	255.213	201.331
Cá nhân và các đối tượng khác	225.992.292	190.778.184
	355.908.308	307.617.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	351.249.230	305.220.931
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.885.858	566.565
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	533.281	211.975
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	869.171	405.975
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.370.768	1.212.078
	<u>355.908.308</u>	<u>307.617.524</u>

(i) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.758.830 triệu VND (31.12.2020: 8.937.148 triệu VND) tổng dư nợ vay của các khách ước nhận nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, trong đó 1.121.952 triệu VND (31.12.2020: 1.588.916 triệu VND) là số dư nợ thuộc các khách ước này đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 815.181 triệu VND (31.12.2020: 299.830 triệu VND) lãi dự thu của các khách ước này.

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Ngắn hạn	219.943.701	177.853.958
Trung hạn	12.683.034	14.828.543
Dài hạn	123.281.573	114.935.023
	<u>355.908.308</u>	<u>307.617.524</u>

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	347.974.883	299.803.794
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.933.425	7.813.730
	<u>355.908.308</u>	<u>307.617.524</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2021	31.12.2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thương mại	64.617.561	55.342.274
Nông, lâm nghiệp	1.141.423	1.043.089
Sản xuất và gia công chế biến	24.439.499	24.318.752
Xây dựng	15.982.474	14.726.784
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	8.900.766	7.345.463
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.399.168	3.229.237
Giáo dục và đào tạo	809.941	755.053
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	5.368.490	4.737.931
Nhà hàng và khách sạn	2.342.820	2.712.426
Dịch vụ tài chính	84.756	90.739
Các ngành nghề khác	228.821.410	193.315.776
	<u>355.908.308</u>	<u>307.617.524</u>

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể (i)	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	440.998	1.956.047	2.397.045
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	353.219	297.065	650.284
Sử dụng trong năm	(226.558)	-	(226.558)
	<u>567.659</u>	<u>2.253.112</u>	<u>2.820.771</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	567.659	2.253.112	2.820.771
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	2.913.581	406.420	3.320.001
Sử dụng trong năm	(421.373)	-	(421.373)
	<u>3.059.867</u>	<u>2.659.532</u>	<u>5.719.399</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>3.059.867</u>	<u>2.659.532</u>	<u>5.719.399</u>

(i) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.314.787 triệu VND dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ, trong đó 2.304.029 triệu VND là phần dự phòng bổ sung cho số dư nợ thuộc nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã trích dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 (Thuyết minh 3(e)(vi)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ	8.128.747	9.779.851
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.506.909	302.420
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	103.883	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>9.739.539</u>	<u>10.790.432</u>
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.006)	(439.685)
	<u>9.731.533</u>	<u>10.350.747</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (ii)	47.783.468	53.048.264
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.959.603	-
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	<u>49.743.071</u>	<u>53.048.264</u>
Tổng chứng khoán đầu tư	<u><u>59.474.604</u></u>	<u><u>63.399.011</u></u>

(i) Trong năm 2021, Ngân hàng phân loại lại 196.290 triệu VND chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do các TCKT trong nước phát hành sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11.3).

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- 10.582.875 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 6.840.416 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 10.185.801 triệu VND (31.12.2020: 6.721.541 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).
- 1.102.562 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 1.504.136 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi của TCTD khác với số tiền là 940.000 triệu VND (31.12.2020: 1.280.000 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).
- 2.172.327 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2020: 4.346.624 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.177.016 triệu VND (31.12.2020: 4.372.452 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>3.466.512</u>	<u>302.420</u>

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	466.865 (27.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26) Phân loại lại (Thuyết minh 11.4)	439.685 (328.445) (103.234)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>8.006</u>

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	11.2	3.505.000	1.805.000
Đầu tư vào công ty liên doanh		-	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết		-	200
Đầu tư dài hạn khác	11.3	299.317	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(127.392)	(5.305)
		<u>3.676.925</u>	<u>1.902.722</u>

11.2 Đầu tư vào công ty con

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	3.000.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	5.000	5.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	500.000	300.000
	<u>3.505.000</u>	<u>1.805.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Đã niêm yết (Thuyết minh 10.1(i))	196.290	-
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	103.027 (127.392)	101.827 (5.305)
	<u>171.925</u>	<u>96.522</u>

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.384
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(79)
	<u>5.305</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.305
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	18.853
Phân loại lại (Thuyết minh 10.3)	103.234
	<u>127.392</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>127.392</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.540.297	1.727.227	418.222	156.679	4.842.425
Mua trong năm	82	191.510	68.663	2.654	262.909
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(i))	2.344	-	-	-	2.344
Thanh lý	-	(77.081)	(17.421)	(2.133)	(96.635)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>2.542.723</u>	<u>1.841.656</u>	<u>469.464</u>	<u>157.200</u>	<u>5.011.043</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	530.575	1.235.179	252.763	145.627	2.164.144
Khấu hao trong năm	66.068	189.454	37.301	4.399	297.222
Thanh lý	-	(76.897)	(17.090)	(2.134)	(96.121)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>596.643</u>	<u>1.347.736</u>	<u>272.974</u>	<u>147.892</u>	<u>2.365.245</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>2.009.722</u>	<u>492.048</u>	<u>165.459</u>	<u>11.052</u>	<u>2.678.281</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.946.080</u>	<u>493.920</u>	<u>196.490</u>	<u>9.308</u>	<u>2.645.798</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	15	45
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>1.142.261</u>	<u>967.374</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.706	630.263	1.449.969
Mua trong năm	36.180	27.180	63.360
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1)	-	18.486	18.486
	<u>855.886</u>	<u>675.929</u>	<u>1.531.815</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>855.886</u>	<u>675.929</u>	<u>1.531.815</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	393.858	393.858
Khấu hao trong năm	-	66.854	66.854
	<u>-</u>	<u>460.712</u>	<u>460.712</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>-</u>	<u>460.712</u>	<u>460.712</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>819.706</u>	<u>236.405</u>	<u>1.056.111</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>855.886</u>	<u>215.217</u>	<u>1.071.103</u>

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>191.453</u>	<u>148.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	476.993	143.638
Phải thu bên ngoài (ii)	2.531.033	3.063.839
Phải thu từ NHNN	7.022	7.022
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	109.477	116.207
Cổ tức phải thu	29.995	25.228
	<u>3.154.520</u>	<u>3.355.934</u>

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	143.638	104.225
Tăng trong năm	354.185	151.545
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(2.344)	(45.217)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(18.486)	(65.136)
Chuyển sang tài sản khác	-	(1.779)
Số dư cuối năm	<u>476.993</u>	<u>143.638</u>

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	<u>269.410</u>	<u>115.434</u>

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2020: 131.905 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 131.905 triệu VND (31.12.2020: 131.905 triệu VND).
- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 393.415 triệu VND (31.12.2020: 389.232 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động Thư tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") với số tiền là 792.311 triệu VND (31.12.2020: 370.728 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Tài sản Có khác

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	706.109	994.791
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	62.541	51.041
Tài sản khác	35.108	32.099
	<u>803.758</u>	<u>1.077.931</u>

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Bất động sản	<u>62.541</u>	<u>51.041</u>

13.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	1.602.145 (648.211)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	953.934 (781.936)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>171.998</u>

13.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>44.370</u>	<u>50.724</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	50.724	22.962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 31)	44.370	50.595
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước (Thuyết minh 31)	(50.724)	(22.833)
Số dư cuối năm	<u>44.370</u>	<u>50.724</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	57.332	86.640
- Bằng ngoại tệ	12.070	3.177
	<u>69.402</u>	<u>89.817</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	25.590.589	14.036.195
- Bằng ngoại tệ	15.741.471	993.314
	<u>41.332.060</u>	<u>15.029.509</u>
	<u>41.401.462</u>	<u>15.119.326</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	10.194.011	7.040.355
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	10.185.801	6.721.541
Bằng ngoại tệ	791.927	370.538
	<u>10.985.938</u>	<u>7.410.893</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>52.387.400</u>	<u>22.530.219</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1(ii))	11.685.437	8.344.552
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1 (i))	5.511.200	231.000
	<u>17.196.637</u>	<u>8.575.552</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2021	31.12.2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	87.650.932	69.206.380
- Bằng ngoại tệ	6.795.095	4.954.665
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	66.914.443	59.918.642
- Bằng ngoại tệ	47.958	340.063
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	212.798.804	212.359.343
- Bằng ngoại tệ	3.902.575	4.374.352
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.554.812	1.596.123
- Bằng ngoại tệ	104.092	42.596
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	168.865	114.989
- Bằng ngoại tệ	463.462	415.540
	<u>380.401.038</u>	<u>353.322.693</u>

15.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2021	31.12.2020
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	706.802	969.050
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp khác	69.259.177	62.769.454
Công ty liên doanh	689.959	1.736.470
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.930.995	6.694.160
Hợp tác xã	98.346	87.530
Cá nhân	304.659.287	280.172.776
Các đối tượng khác	1.056.472	893.253
	<u>380.401.038</u>	<u>353.322.693</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

16 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỎ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	64.945	90.439
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	21.121	26.266
	<u>86.066</u>	<u>116.705</u>

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2021 từ 3,83%/năm đến 3,91%/năm (trong năm 2020: từ 4,18%/năm đến 5,08%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2021 là 1,91%/năm (trong năm 2020: 1,91%/năm).

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	999.026	-
- Trái phiếu thời hạn hai năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	499.513	3.494.633
- Trái phiếu thời hạn ba năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	24.631.037	9.140.381
- Trái phiếu thời hạn năm năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.491.212	1.488.217
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	-	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.403.340	2.399.584
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	-	884.000
Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	-	2.199.882
	<u>30.024.128</u>	<u>21.606.697</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2021	31.12.2020
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.320.509	1.436.647
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	446.755	313.272
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 34)	479.526	364.748
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	143.411	138.387
- Các khoản chờ thanh toán	618.960	944.493
- Phải trả khác	-	1.000
Thu nhập chưa thực hiện (i)	7.935.026	1.824
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	351.449	202.931
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.053.537	1.100.000
	<u>12.349.173</u>	<u>4.503.302</u>

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.933.333 triệu VND (31.12.2020: không có số dư) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	202.931	204.068
Trích lập trong năm	150.000	100.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(99.981)
Sử dụng khác trong năm	(1.482)	(1.156)
Số dư cuối năm	<u>351.449</u>	<u>202.931</u>

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	16.627.373	271.779	(99.981)	1.171.588	3.085.342	121	6.273.079	27.329.301
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.493.361	7.493.361
Trích lập các quỹ	-	-	-	374.668	749.336	-	(1.124.004)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.988.212	-	-	-	-	-	(4.988.212)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	99.981	-	-	-	-	99.981
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.615.585	271.779	-	1.546.256	3.834.678	121	7.554.224	34.822.643
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	9.096.278	9.096.278
Trích lập các quỹ	-	-	-	454.814	909.628	-	(1.364.442)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 19.3)	5.403.896	-	-	-	-	-	(5.403.896)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	27.019.481	271.779	-	2.001.070	4.744.306	121	9.732.164	43.768.921

(i) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	2.701.948.075	27.019.481	2.161.558.460	21.615.585
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.701.948.075	27.019.481	2.161.558.460	21.615.585

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.662.737.277	16.627.373
Cổ phiếu mới phát hành	498.821.183	4.988.212
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.161.558.460	21.615.585
Cổ phiếu mới phát hành	540.389.615	5.403.896
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.701.948.075	27.019.481

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 25% từ 5.403.896 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2020 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	160.452	258.191
Thu lãi cho vay	29.472.218	27.543.608
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.635.745	2.915.654
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	189.643	38.050
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.446.102	2.877.604
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	241.305	235.968
Thu khác từ hoạt động tín dụng	716.347	623.357
	<u>33.226.067</u>	<u>31.576.778</u>

21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	13.058.550	15.589.604
Trả lãi tiền vay	36.786	27.077
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	694.941	1.509.573
Chi phí hoạt động tín dụng khác	822.894	101.991
	<u>14.613.171</u>	<u>17.228.245</u>

22 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	1.580.109	1.500.181
Dịch vụ ngân quỹ	22.435	27.951
Các dịch vụ khác	1.866.151	1.069.005
	<u>3.468.695</u>	<u>2.597.137</u>

23 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	557.786	582.706
Các dịch vụ khác	436.896	473.248
	<u>994.682</u>	<u>1.055.954</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

24 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	933.008	610.768
- Thu từ kinh doanh vàng	41.742	73.964
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	302.536	237.938
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(316.480)	(105.603)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(5.301)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(88.717)	(124.469)
	<u>872.089</u>	<u>687.297</u>

25 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	247.800	215.461
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(110.055)	(117.661)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(36.039)	8.669
	<u>101.706</u>	<u>106.469</u>

26 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	31.326	735.251
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(116.225)	(30.316)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.3)	328.445	27.180
	<u>243.546</u>	<u>732.115</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

27 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý	215.974	208.790
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	193.612	200.897
Thu nhập khác	17.842	52.027
	<u>427.428</u>	<u>461.714</u>
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(158.840)	(163.726)
Chi phí khác	(57.444)	(22.694)
	<u>(216.284)</u>	<u>(186.420)</u>
	<u>211.144</u>	<u>275.294</u>

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	9.820	7.653
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	36.754	31.825
	<u>46.574</u>	<u>39.478</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.202	15.580
Chi phí nhân viên	4.854.402	4.201.578
- Chi lương và phụ cấp	1.709.551	1.633.533
- Các khoản chi đóng góp theo lương	359.552	351.750
- Chi trợ cấp	7.726	6.862
- Chi khác cho nhân viên	2.777.573	2.209.433
Chi về tài sản	1.677.534	1.729.849
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	362.857	353.556
- Chi khác	1.314.677	1.376.293
Chi cho hoạt động quản lý	1.689.337	1.750.281
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	419.539	374.287
Chi phí dự phòng (i)	(763.083)	(648.290)
	<u>7.887.931</u>	<u>7.423.285</u>

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.4)	18.853	(79)
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 13.3)	(781.936)	(648.211)
	<u>(763.083)</u>	<u>(648.290)</u>

30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	299.486
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	406.420	297.065
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	2.913.581	353.219
	<u>3.320.001</u>	<u>949.770</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	11.354.036	9.357.314
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	67.754	39.478
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	46.574	39.478
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	21.180	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	2.545	1.928
Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế khác	(31.768)	138.810
Thu nhập chịu thuế	11.257.059	9.458.574
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.251.412	1.891.715
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	(8)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.251.404	1.891.715
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.162.652)	(1.625.993)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	310.424	44.702
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	399.176	310.424

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dựa trên tính toán của Ngân hàng theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

31.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.724	22.833
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(44.370)	(50.595)
	<u>6.354</u>	<u>(27.762)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.509.867	6.967.909
Tiền gửi tại NHNN	32.349.574	16.616.798
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	42.255.995	22.303.637
Chứng khoán đầu tư	400.846	-
	<u>82.516.282</u>	<u>45.888.344</u>

33 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân (người)	11.413	10.904
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.709.551	1.633.533
Thu nhập khác	2.613.951	1.788.707
	<u>4.323.502</u>	<u>3.422.240</u>
Tổng thu nhập	4.323.502	3.422.240
Tiền lương bình quân/người/năm	150	150
Thu nhập bình quân/người/năm	<u>379</u>	<u>314</u>

34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2021 Triệu VND	Phát sinh trong năm		31.12.2021 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế Giá trị gia tăng	15.913	217.724	(210.331)	23.306
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	310.424	2.251.404	(2.162.652)	399.176
Các loại thuế khác	38.411	375.689	(357.056)	57.044
	<u>364.748</u>	<u>2.844.817</u>	<u>(2.730.039)</u>	<u>479.526</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

35 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	676.049.972	596.168.788
Hàng tồn kho	569.280	331.252
Máy móc, thiết bị	4.305.861	4.210.884
Giấy tờ có giá	23.927.788	21.640.208
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	23.927.788	21.640.208
Tài sản khác	14.153.147	13.912.810
	<u>719.006.048</u>	<u>636.263.942</u>
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	694.569	658.907
Giấy tờ có giá	5.991.000	7.188.000
Tài sản khác	16.262.143	2.290.576
	<u>22.947.712</u>	<u>10.137.483</u>
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	<u>741.953.760</u>	<u>646.401.425</u>

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	13.857.764	12.691.176
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	5.511.200	231.000
	<u>19.368.964</u>	<u>12.922.176</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

36.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	62.456	-	62.456
Cam kết giao dịch hối đoái	36.778.386	40.922.509	77.700.895
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.921.712	1.921.712
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	401.371	1.682.657	2.084.028
Bảo lãnh thanh toán	2.225.769	46.777	2.272.546
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.342.269	37.508	1.379.777
Bảo lãnh dự thầu	326.249	277	326.526
Các cam kết, bảo lãnh khác	8.955.864	110.279	9.066.143
	<u>50.092.364</u>	<u>44.721.719</u>	<u>94.814.083</u>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	75.723	-	75.723
Cam kết giao dịch hối đoái	26.919.629	32.355.103	59.274.732
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.163.859	2.163.859
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	302.286	2.118.940	2.421.226
Bảo lãnh thanh toán	2.211.922	53.850	2.265.772
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.238.688	29.925	1.268.613
Bảo lãnh dự thầu	358.455	196	358.651
Các bảo lãnh khác	6.520.657	154.059	6.674.716
	<u>37.627.360</u>	<u>36.875.932</u>	<u>74.503.292</u>

(*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 956.468 triệu VND (31.12.2020: 927.074 triệu VND).

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2021 Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Đến 1 năm	366.847	365.011
Trên 1 đến 5 năm	1.816.247	1.786.522
Trên 5 năm	917.070	1.166.328
	<u>3.100.164</u>	<u>3.317.861</u>

36.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 258.002 triệu VND (31.12.2020: 122.870 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

37 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	
Trong nước	44.355.427	355.908.308	51.595.213	380.401.038	13.151.764	43.304.359	70.103.290	
Nước ngoài	4.557.514	-	792.187	-	3.961.424	26.547	-	
	<u>48.912.941</u>	<u>355.908.308</u>	<u>52.387.400</u>	<u>380.401.038</u>	<u>17.113.188</u>	<u>43.330.906</u>	<u>70.103.290</u>	
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	
Trong nước	28.241.183	307.617.524	22.159.421	353.322.693	10.466.438	32.270.869	69.825.438	
Nước ngoài	3.155.417	-	370.798	-	4.762.122	15.229	-	
	<u>31.396.600</u>	<u>307.617.524</u>	<u>22.530.219</u>	<u>353.322.693</u>	<u>15.228.560</u>	<u>32.286.098</u>	<u>69.825.438</u>	

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	40.000	40.109
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	4.694	3.695
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	17.242	22.272
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	1.318
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	47.824	63.273
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	852	2.739
Thu phí từ các công ty con	314	249
Thu khác từ công ty con	2.123	2.010
Phí trả cho công ty con	23.759	4.289
Phí trả cho công ty liên kết	-	271.868
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	31.671	25.513
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	-	1.390
Góp vốn vào các công ty con	1.700.000	-
Thu do giảm vốn góp vào công ty con	150.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	57.943	49.670
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	20.708	15.943
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	6.756	5.623

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2021	31.12.2020
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay công ty con	551.400	732.833
Cho vay các bên liên quan khác (i)	94.415	45.660
Tiền gửi của các công ty con	628.168	301.095
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	39.996
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	1.084.890	966.552
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	-	31.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	3.281	5.200
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	296	260
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	8.120	5.162
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	-	478
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	25.380	40.893
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	-	643
Phải thu công ty con	185.000	340.000
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	29.835	25.067

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, bao gồm: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2021	31.12.2020
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	32.349.574	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	48.912.941	31.396.600
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	10.620.680	5.986.742
Các công cụ tài chính phái sinh	226.545	54.473
Cho vay khách hàng	355.908.308	307.617.524
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	9.635.656	10.082.271
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	49.743.071	53.048.264
Các tài sản tài chính khác	5.803.554	6.812.968
	<u>513.200.329</u>	<u>431.615.640</u>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	<u>17.113.188</u>	<u>15.228.560</u>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 35.1.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	32.349.574	48.912.941	10.620.680	226.545	337.272.664	59.378.727	5.627.638	494.388.769
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	76.416	-	268	76.684
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	18.559.228	-	175.648	18.734.876
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(5.719.399)	-	(171.998)	(5.891.397)
Giá trị ròng	32.349.574	48.912.941	10.620.680	226.545	350.188.909	59.378.727	5.631.556	507.308.932
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(3.059.867)	-	-	(3.059.867)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.659.532)	-	-	(2.659.532)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(171.998)	(171.998)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	16.616.798	31.396.600	5.986.742	54.473	305.122.670	63.130.535	5.855.175	428.162.993
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	98.261	-	252	98.513
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	2.396.593	-	957.541	3.354.134
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(2.820.771)	-	(953.934)	(3.774.705)
Giá trị ròng	16.616.798	31.396.600	5.986.742	54.473	304.796.753	63.130.535	5.859.034	427.840.935
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(567.659)	-	-	(567.659)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.253.112)	-	-	(2.253.112)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(953.934)	(953.934)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Ngân hàng và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu VND								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.509.867	-	-	-	-	-	-	7.509.867
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	32.349.574	-	-	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	30.798.437	18.053.504	-	-	-	61.000	48.912.941
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	10.620.680	-	-	-	-	-	-	10.620.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	226.545	-	-	-	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	2.505.339	-	3.173.280	326.231.810	20.007.710	3.377.609	349.198	263.362	355.908.308
Chứng khoán đầu tư (i)	-	103.883	-	-	-	1.811.691	6.679.738	50.887.298	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	3.804.317	-	-	-	-	-	-	3.804.317
Tài sản cố định	-	3.716.901	-	-	-	-	-	-	3.716.901
Tài sản Có khác (i)	175.916	6.959.781	-	-	-	-	-	-	7.135.697
Tổng tài sản	2.681.255	65.291.548	33.971.717	344.285.314	20.007.710	5.189.300	7.028.936	51.211.660	529.667.440
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.340.957	22.853.516	1.266.656	926.271	-	-	52.387.400
Tiền gửi của khách hàng	-	-	101.190.356	98.205.774	78.295.990	40.640.282	62.068.636	-	380.401.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64.945	-	-	-	21.121	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	999.026	26.621.762	2.403.340	30.024.128
Các khoản nợ khác	-	16.937.053	-	-	-	-	-	-	16.937.053
Tổng nợ phải trả	-	16.937.053	128.531.313	121.124.235	79.562.646	42.565.579	88.690.398	2.424.461	479.835.685
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.681.255	48.354.495	(94.559.596)	223.161.079	(59.554.936)	(37.376.279)	(81.661.462)	48.787.199	49.831.755
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(17.113.188)	-	-	-	-	-	-	(17.113.188)
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.681.255	31.241.307	(94.559.596)	223.161.079	(59.554.936)	(37.376.279)	(81.661.462)	48.787.199	32.718.567

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu VND								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.967.909	-	-	-	-	-	-	6.967.909
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	16.616.798	-	-	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	18.675.844	12.659.756	-	-	-	61.000	31.396.600
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	5.986.742	-	-	-	-	-	-	5.986.742
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	54.473	-	-	-	-	-	-	54.473
Cho vay khách hàng (i)	2.166.636	-	2.901.489	286.610.565	11.822.502	3.381.360	445.193	289.779	307.617.524
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	302.420	20.115.556	42.712.559	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	1.908.027	-	-	-	-	-	-	1.908.027
Tài sản cố định	-	3.734.392	-	-	-	-	-	-	3.734.392
Tài sản Có khác (i)	225.238	7.134.490	-	-	-	732.555	-	-	8.092.283
Tổng tài sản	2.391.874	43.110.992	21.577.333	299.270.321	11.822.502	4.416.335	20.560.749	43.063.338	446.213.444
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.091.772	1.082.687	355.760	-	-	-	22.530.219
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.089.121	93.572.623	94.240.960	17.596.547	67.823.442	-	353.322.693
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	90.439	-	-	-	26.266	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.083.882	14.123.230	2.399.585	21.606.697
Các khoản nợ khác	-	9.594.792	-	-	-	-	-	-	9.594.792
Tổng nợ phải trả	-	9.594.792	101.180.893	94.745.749	94.596.720	22.680.429	81.946.672	2.425.851	407.171.106
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.391.874	33.516.200	(79.603.560)	204.524.572	(82.774.218)	(18.264.094)	(61.385.923)	40.637.487	39.042.338
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(15.228.560)	-	-	-	-	-	-	(15.228.560)
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.391.874	18.287.640	(79.603.560)	204.524.572	(82.774.218)	(18.264.094)	(61.385.923)	40.637.487	23.813.778

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00% - 2,80%	0,80% - 6,00%	(*)	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,22%	0,10% - 0,40%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	5,50% - 29,00%	3,63% - 23,50%	4,00% - 13,00%	3,70% - 22,15%	4,04% - 29,19%	4,04% - 13,00%
▪ Ngoại tệ	4,00% - 4,80%	1,80% - 6,25%	1,70% - 5,60%	2,80% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	2,20% - 7,03%	2,90% - 6,00%	2,10% - 11,10%
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00%-2,50%	0,70% - 4,70%	1,10%	1,85%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%-0,20%	0,15% - 1,12%	0,80% - 1,28%	0,90% - 1,10%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 5,30%	0,00% - 8,00%	0,00% - 7,30%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	3,83% - 3,91%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	2,45% - 6,80%	3,10% - 7,10%	7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00% - 0,65%	0,20% - 7,10%	(*)	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,25%	0,30% - 2,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	6,30% - 29,00%	3,70% - 25,90%	4,99% - 13,00%	4,50% - 22,15%	4,82% - 29,19%	4,81% - 12,50%
▪ Ngoại tệ	5,10%	2,10% - 6,90%	2,20% - 5,10%	3,20% - 7,50%	3,70%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	7,30% - 8,00%	2,90% - 6,50%	2,30% - 11,50%
Tài sản Có khác						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	7,50% - 8,60%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00% - 0,50%	0,28% - 4,83%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,35% - 1,18%	0,90% - 1,36%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 5,00%	0,00% - 5,30%	0,00% - 8,10%	0,00% - 7,50%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	4,18% - 5,08%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	6,00% - 8,55%	6,00% - 7,10%	7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(ii) *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ. Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu VND								
	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.573.080	850.575	71.918	1.459	3.144	4.218	2.202	3.271	7.509.867
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.917.063	24.432.511	-	-	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	33.844.008	12.544.168	-	194.160	2.231.556	62.094	10.900	26.055	48.912.941
Chứng khoán kinh doanh (i)	10.620.680	-	-	-	-	-	-	-	10.620.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.732.554	(21.972.807)	-	96	(1.533.298)	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	347.974.883	7.846.012	87.413	-	-	-	-	-	355.908.308
Chứng khoán đầu tư (i)	59.482.610	-	-	-	-	-	-	-	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	3.804.317	-	-	-	-	-	-	-	3.804.317
Tài sản cố định	3.716.901	-	-	-	-	-	-	-	3.716.901
Tài sản Có khác (i)	5.822.940	1.279.366	4.108	16.931	12.330	-	9	13	7.135.697
Tổng tài sản	503.489.036	24.979.825	163.439	212.646	713.732	66.312	13.111	29.339	529.667.440
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	35.841.932	16.516.260	-	16.898	12.310	-	-	-	52.387.400
Tiền gửi của khách hàng	369.087.856	10.390.492	-	182.154	666.614	44.357	8.149	21.416	380.401.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	64.945	-	-	-	21.121	-	-	-	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	30.024.128	-	-	-	-	-	-	-	30.024.128
Các khoản nợ khác	16.495.646	370.279	-	19.241	20.812	17.243	4.788	9.044	16.937.053
Vốn chủ sở hữu	43.768.921	-	-	-	-	-	-	-	43.768.921
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	495.283.428	27.277.031	-	218.293	720.857	61.600	12.937	30.460	523.604.606
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.205.608	(2.297.206)	163.439	(5.647)	(7.125)	4.712	174	(1.121)	6.062.834
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(13.302.851)	(3.641.274)	-	(89.178)	(64.731)	(4.558)	-	(10.838)	(17.113.430)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.097.243)	(5.938.480)	163.439	(94.825)	(71.856)	154	174	(11.959)	(11.050.596)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TC TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu VND Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.948.956	696.207	263.472	6.478	8.777	20.376	17.783	5.860	6.967.909
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.115.714	6.501.084	-	-	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	23.461.688	5.550.568	-	168.710	2.109.857	24.039	13.621	68.117	31.396.600
Chứng khoán kinh doanh (i)	5.986.742	-	-	-	-	-	-	-	5.986.742
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.240.860	(12.506.770)	-	-	(1.661.692)	-	(12.683)	(5.242)	54.473
Cho vay khách hàng (i)	299.803.794	7.677.498	136.232	-	-	-	-	-	307.617.524
Chứng khoán đầu tư (i)	63.838.696	-	-	-	-	-	-	-	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	1.908.027	-	-	-	-	-	-	-	1.908.027
Tài sản cố định	3.734.392	-	-	-	-	-	-	-	3.734.392
Tài sản Có khác (i)	7.228.695	851.547	3.919	5.833	2.275	-	9	5	8.092.283
Tổng tài sản	436.267.564	8.770.134	403.623	181.021	459.217	44.415	18.730	68.740	446.213.444
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.163.190	1.358.942	-	5.815	2.272	-	-	-	22.530.219
Tiền gửi của khách hàng	343.195.477	9.586.077	-	125.589	375.483	17.741	4.898	17.428	353.322.693
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	90.439	-	-	-	26.266	-	-	-	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	21.606.697	-	-	-	-	-	-	-	21.606.697
Các khoản nợ khác	9.125.903	401.280	-	23.085	26.333	4.787	6.911	6.493	9.594.792
Vốn chủ sở hữu	34.822.643	-	-	-	-	-	-	-	34.822.643
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	430.004.349	11.346.299	-	154.489	430.354	22.528	11.809	23.921	441.993.749
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.263.215	(2.576.165)	403.623	26.532	28.863	21.887	6.921	44.819	4.219.695
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.938.750)	(3.964.792)	-	(215.274)	(96.988)	890	906	(14.623)	(15.228.631)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.675.535)	(6.540.957)	403.623	(188.742)	(68.125)	22.777	7.827	30.196	(11.008.936)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.509.867	-	-	-	-	7.509.867
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	32.349.574	-	-	-	-	32.349.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	39.947.541	8.414.000	-	362.500	188.900	48.912.941
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	10.620.680	-	-	-	-	10.620.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	226.545	-	-	-	-	226.545
Cho vay khách hàng (i)	2.110.122	395.217	17.445.531	48.931.489	153.036.501	22.945.386	111.044.062	355.908.308
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.024.108	1.701.913	2.955.523	13.190.085	40.610.981	59.482.610
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	3.804.317	3.804.317
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.716.901	3.716.901
Tài sản Có khác (i)	175.916	-	6.959.781	-	-	-	-	7.135.697
Tổng tài sản	2.286.038	395.217	116.083.627	59.047.402	155.992.024	36.497.971	159.365.161	529.667.440
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.148.060	13.854.883	1.377.517	6.940	-	52.387.400
Tiền gửi của khách hàng	-	-	193.256.259	63.906.062	116.847.876	6.390.841	-	380.401.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.738	18.374	48.440	13.514	86.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.946.879	22.673.909	2.403.340	30.024.128
Các khoản nợ khác	-	-	16.937.053	-	-	-	-	16.937.053
Tổng nợ phải trả	-	-	247.341.372	77.766.683	123.190.646	29.120.130	2.416.854	479.835.685
Mức chênh thanh khoản ròng	2.286.038	395.217	(131.257.745)	(18.719.281)	32.801.378	7.377.841	156.948.307	49.831.755

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.967.909	-	-	-	-	6.967.909
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	16.616.798	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	27.467.667	3.200.600	9.933	486.000	232.400	31.396.600
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	5.986.742	-	-	-	-	5.986.742
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	54.473	-	-	-	-	54.473
Cho vay khách hàng (i)	1.683.659	482.977	14.134.726	43.479.351	120.386.941	25.297.019	102.152.851	307.617.524
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.208.418	6.548.392	7.682.120	16.420.600	30.979.166	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	1.908.027	1.908.027
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.734.392	3.734.392
Tài sản Có khác (i)	225.238	-	7.134.490	-	88.425	478.430	165.700	8.092.283
Tổng tài sản	1.908.897	482.977	80.571.223	53.228.343	128.167.419	42.682.049	139.172.536	446.213.444
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.911.189	325.747	285.072	7.749	462	22.530.219
Tiền gửi của khách hàng	-	-	171.038.242	65.048.624	110.205.415	7.030.412	-	353.322.693
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	88	6.589	21.205	66.175	22.648	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.199.883	-	7.693.365	8.429.865	3.283.584	21.606.697
Các khoản nợ khác	-	-	9.594.792	-	-	-	-	9.594.792
Tổng nợ phải trả	-	-	204.744.194	65.380.960	118.205.057	15.534.201	3.306.694	407.171.106
Mức chênh thanh khoản ròng	1.908.897	482.977	(124.172.971)	(12.152.617)	9.962.362	27.147.848	135.865.842	39.042.338

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Năm 2021			Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND		
Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	9.386.351	6.976.233	65.063.849	(48.200.366)	33.226.067
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	4.577.679	4.610.853	24.037.535	-	33.226.067
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	4.808.672	2.365.380	41.026.314	(48.200.366)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	233.111	80.009	3.155.575	-	3.468.695
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	84.929	41.587	1.564.827	-	1.691.343
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(6.294.251)	(4.399.770)	(52.119.516)	48.200.366	(14.613.171)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(2.663.034)	(865.389)	(11.084.748)	-	(14.613.171)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(3.631.217)	(3.534.381)	(41.034.768)	48.200.366	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(23.923)	(21.617)	(317.317)	-	(362.857)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.235.987)	(854.720)	(6.645.333)	-	(8.736.040)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.150.230	1.821.722	10.702.085	-	14.674.037
Chi phí dự phòng rủi ro	(678.221)	(746.273)	(1.895.507)	-	(3.320.001)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.472.009	1.075.449	8.806.578	-	11.354.036

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Năm 2020				Tổng cộng Triệu VND
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	
Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	9.869.936	4.899.941	62.123.883	(45.316.982)	31.576.778
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	4.732.794	3.723.082	23.120.902	-	31.576.778
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	5.137.142	1.176.859	39.002.981	(45.316.982)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	200.435	56.375	2.340.327	-	2.597.137
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	93.150	13.512	1.920.411	-	2.027.073
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(7.516.621)	(3.516.836)	(51.511.770)	45.316.982	(17.228.245)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(3.690.098)	(720.930)	(12.817.217)	-	(17.228.245)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(3.826.523)	(2.795.906)	(38.694.553)	45.316.982	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(28.072)	(18.329)	(307.155)	-	(353.556)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.264.783)	(630.321)	(6.416.999)	-	(8.312.103)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.354.045	804.342	8.148.697	-	10.307.084
Chi phí dự phòng rủi ro	(122.866)	(141.739)	(685.165)	-	(949.770)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.231.179	662.603	7.463.532	-	9.357.314

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	833.263	742.624	5.933.980	-	7.509.867
2. Tài sản cố định	190.328	419.132	3.107.441	-	3.716.901
3. Tài sản khác	77.023.036	54.641.391	500.948.395	(120.234.984)	512.377.838
	78.046.627	55.803.147	509.989.816	(120.234.984)	523.604.606
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	70.337.994	24.189.175	374.648.025	(30)	469.175.164
2. Nợ phải trả nội bộ	6.249.048	30.552.696	84.753.719	(120.234.954)	1.320.509
3. Nợ phải trả khác	181	600	9.339.231	-	9.340.012
	76.587.223	54.742.471	468.740.975	(120.234.984)	479.835.685

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	943.551	437.960	5.586.398	-	6.967.909
2. Tài sản cố định	271.343	312.459	3.150.590	-	3.734.392
3. Tài sản khác	81.749.249	39.642.739	434.999.343	(125.099.883)	431.291.448
	82.964.143	40.393.158	443.736.331	(125.099.883)	441.993.749
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	74.274.845	16.984.489	313.170.370	-	404.429.704
2. Nợ phải trả nội bộ	7.464.948	22.750.135	96.321.447	(125.099.883)	1.436.647
3. Nợ phải trả khác	205	762	1.303.788	-	1.304.755
	81.739.998	39.735.386	410.795.605	(125.099.883)	407.171.106




Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng




Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2022